

TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG TRONG CÔNG AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG TẠI DOANH NGHIỆP

ThS.Bs. Phạm Xuân Thành
Cục Quản lý môi trường y tế-Bộ Y tế

Điều 16, Luật ATVSLĐ quy định trách nhiệm của NSDLĐ trong việc bảo đảm ATVSLĐ tại nơi làm việc:

(1) Bảo đảm nơi làm việc phải đạt yêu cầu về không gian, độ thoáng, bụi, hơi, khí độc, phóng xạ, điện từ trường, nóng, ẩm, ồn, rung, các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại khác được quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật liên quan và định kỳ kiểm tra, đo lường các yếu tố đó; bảo đảm có đủ buồng tắm, buồng vệ sinh phù hợp tại nơi làm việc.

(2) Bảo đảm máy, thiết bị, vật tư, chất được sử dụng, vận hành, bảo trì, bảo quản tại nơi làm việc theo quy chuẩn kỹ thuật về ATVSLĐ, hoặc đạt các tiêu chuẩn kỹ thuật về ATVSLĐ đã được công bố, áp dụng và theo nội quy, quy trình bảo đảm ATVSLĐ tại nơi làm việc.

(3) Trang cấp đầy đủ cho NLĐ các phương tiện bảo vệ cá nhân khi thực hiện công việc có yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại; trang bị các thiết bị ATVSLĐ tại nơi làm việc.

(4) Hằng năm hoặc khi cần thiết, tổ chức kiểm tra, đánh giá các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc để tiến hành các biện pháp về công nghệ, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc, cải thiện điều kiện lao động, chăm sóc sức khỏe cho NLĐ.

(5) Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng máy, thiết bị, vật tư, chất, nhà xưởng, kho tàng.

(6) Phải có biển cảnh báo, bảng chỉ dẫn bằng tiếng Việt và ngôn ngữ phổ biến của NLĐ về ATVSLĐ đối với máy, thiết bị, vật tư và chất có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ tại nơi làm việc, nơi lưu giữ, bảo quản, sử dụng và đặt ở vị trí dễ đọc, dễ thấy.

(7) Tuyên truyền, phổ biến hoặc huấn luyện cho NLĐ quy định, nội quy, quy trình về ATVSLĐ, biện pháp phòng, chống yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc có liên quan đến công việc, nhiệm vụ được giao.

(8) Xây dựng, ban hành kế hoạch xử lý sự cố, ứng cứu khẩn cấp tại nơi làm việc; tổ chức xử lý sự cố, ứng cứu khẩn cấp, lực lượng ứng cứu và báo cáo kịp thời với người có trách nhiệm khi phát hiện nguy cơ hoặc khi xảy ra tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất ATVSLĐ tại nơi làm việc vượt ra khỏi khả năng kiểm soát của NSDLĐ.

Khoản 4 Điều 18 Luật An toàn, vệ sinh lao động quy định:

Ngay sau khi có kết quả quan trắc môi trường lao động để đánh giá yếu tố có hại và kết quả kiểm tra, đánh giá, quản lý yếu tố nguy hiểm tại nơi làm việc, NSDLĐ phải:

- (1) Thông báo công khai cho NLĐ tại nơi quan trắc môi trường lao động và nơi được kiểm tra, đánh giá, quản lý yếu tố nguy hiểm;
- (2) Cung cấp thông tin khi tổ chức công đoàn, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền yêu cầu;
- (3) Có biện pháp khắc phục, kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc nhằm bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe cho người lao động.

Khoản 1, Điều 21 Luật An toàn, vệ sinh lao động quy định:

- Hằng năm, người sử dụng lao động phải tổ chức khám sức khỏe ít nhất một lần cho người lao động;
- Đối với người lao động làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, người lao động là người khuyết tật, người lao động chưa thành niên, người lao động cao tuổi được khám sức khỏe ít nhất 06 tháng một lần.

Khoản 6 Điều 21 Luật An toàn, vệ sinh lao động quy định:

Chi phí cho hoạt động khám sức khỏe, khám phát hiện BNN, điều trị BNN cho NLĐ do NSDLĐ chi trả quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 5 Điều 21 được hạch toán vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và hạch toán vào chi phí hoạt động thường xuyên đối với cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp không có hoạt động dịch vụ.

Khoản 2, Điều 27 Luật An toàn, vệ sinh lao động quy định:

- Người sử dụng lao động có trách nhiệm lập và quản lý hồ sơ sức khỏe của người lao động, hồ sơ sức khỏe của người bị bệnh nghề nghiệp;
- Thông báo kết quả khám sức khỏe, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp để người lao động biết;
- Hằng năm, báo cáo về việc quản lý sức khỏe người lao động thuộc trách nhiệm quản lý cho cơ quan quản lý nhà nước về y tế có thẩm quyền.

Điều 38, Luật An toàn, vệ sinh lao động quy định trách nhiệm của người sử dụng lao động đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp:

- (1) phải tạm ứng chi phí sơ cứu, cấp cứu và điều trị cho NLĐ bị tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp;
- (2) Thanh toán chi phí y tế từ khi sơ cứu, cấp cứu đến khi điều trị ổn định cho người bị tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp;
- (3) Trả đủ tiền lương cho NLĐ bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp phải nghỉ việc trong thời gian điều trị, phục hồi chức năng lao động;
- (4) Bồi thường cho NLĐ bị tai nạn lao động mà không hoàn toàn do lỗi của chính người này gây ra và cho NLĐ bị bệnh nghề nghiệp.

Mức bồi thường:

- a) Ít nhất bằng 1,5 tháng tiền lương nếu bị suy giảm từ 5% đến 10% khả năng lao động; sau đó cứ tăng 1% được cộng thêm 0,4 tháng tiền lương nếu bị suy giảm khả năng lao động từ 11% đến 80%;
- b) Ít nhất 30 tháng tiền lương cho NLĐ bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên hoặc cho thân nhân người lao động bị chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

5. Trợ cấp cho NLĐ bị TNLĐ mà do lỗi của chính họ gây ra một khoản tiền ít nhất bằng 40% mức quy định tại khoản 4 Điều này với mức suy giảm khả năng lao động tương ứng;
6. Giới thiệu để NLĐ bị TNLĐ, BNN được giám định y khoa xác định mức độ suy giảm khả năng lao động, được điều trị, ĐD, PHCN lao động theo quy định pháp luật;
7. Thực hiện bồi thường, trợ cấp đối với người bị TNLĐ, BNN trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày có kết luận của Hội đồng GĐYK về mức suy giảm khả năng lao động hoặc kể từ ngày Đoàn điều tra TNLĐ công bố biên bản điều tra TNLĐ đối với các vụ TNLĐ chết người;
8. Sắp xếp công việc phù hợp với sức khỏe theo kết luận của Hội đồng giám định y khoa đối với NLĐ bị TNLĐ, BNN sau khi điều trị, phục hồi chức năng nếu còn tiếp tục làm việc;
9. Lập hồ sơ hưởng chế độ về TNLĐ, BNN từ Quỹ bảo hiểm TNLĐ, BNN theo quy định tại Mục 3 Chương này;

Điều 45. Điều kiện hưởng chế độ tai nạn lao động

NLĐ tham gia bảo hiểm TNLĐ, BNN được hưởng chế độ TNLĐ khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Bị tai nạn thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Tại nơi làm việc và trong giờ làm việc, kể cả khi đang thực hiện các nhu cầu sinh hoạt cần thiết tại nơi làm việc hoặc trong giờ làm việc mà Bộ luật LĐ và nội quy của cơ sở SXKD cho phép, bao gồm nghỉ giải lao, ăn giữa ca, ăn bồi dưỡng hiện vật, làm vệ sinh kinh nguyệt, tắm rửa, cho con bú, đi vệ sinh;

b) Ngoài nơi làm việc hoặc ngoài giờ làm việc khi thực hiện công việc theo yêu cầu của NSDLĐ hoặc người được NSDLĐ ủy quyền bằng văn bản trực tiếp quản lý LĐ

c) Trên tuyến đường đi từ nơi ở đến nơi làm việc hoặc từ nơi làm việc về nơi ở trong khoảng thời gian và tuyến đường hợp lý;

2. Suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên do bị tai nạn quy định tại khoản 1 Điều này;

3. NLĐ không được hưởng chế độ do Quỹ bảo hiểm TNLĐ, BNN chi trả nếu thuộc một trong các nguyên nhân quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này.

Điều 46. Điều kiện hưởng chế độ bệnh nghề nghiệp

1. NLĐ tham gia bảo hiểm TNLĐ, BNN được hưởng chế độ BNN khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Bị BNN thuộc Danh mục BNN do Bộ trưởng BYT ban hành theo quy định tại khoản 1 Điều 37 của Luật này;
- b) Suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên do bị bệnh quy định tại điểm a khoản này.

2. NLĐ khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị BNN thuộc Danh mục bệnh nghề nghiệp do Bộ trưởng BYT ban hành theo quy định tại khoản 1 Điều 37 của Luật này mà phát hiện bị BNN trong thời gian quy định thì được giám định để xem xét, giải quyết chế độ theo quy định của Chính phủ.

Điều 73. Bộ phận y tế

Người làm công tác y tế, bộ phận y tế có nhiệm vụ tham mưu, giúp NSDLĐ và trực tiếp thực hiện việc quản lý sức khỏe của NLĐ, với nội dung chủ yếu sau đây:

a) Xây dựng phương án, phương tiện SCCC, thuốc thiết yếu và tình huống cấp cứu TNLĐ, tổ chức tập huấn công tác SCCC cho NLĐ tại cơ sở;

b) Xây dựng kế hoạch và tổ chức KSK, khám phát hiện BNN, giám định y khoa xác định mức suy giảm khả năng lao động khi bị TNLĐ, BNN, ĐDPHCN năng lao động, tư vấn các biện pháp phòng, chống BNN; đề xuất, bố trí vị trí công việc phù hợp với sức khỏe NLĐ;

c) Tổ chức khám bệnh, chữa bệnh thông thường tại cơ sở và SCCC người bị nạn khi xảy ra TNLĐ, sự cố kỹ thuật gây mất ATVSLĐ theo quy định;

d) Tuyên truyền, phổ biến thông tin về VSLĐ, phòng, chống BNN, nâng cao sức khỏe tại nơi làm việc; kiểm tra việc chấp hành điều lệ vệ sinh, tổ chức phòng, chống dịch bệnh, bảo đảm an toàn, vệ sinh thực phẩm cho NLĐ tại cơ sở; tổ chức thực hiện bồi dưỡng hiện vật theo quy định;

đ) Lập và quản lý thông tin về công tác VSLĐ tại nơi làm việc; tổ chức quan trắc MTLĐ để đánh giá các yếu tố có hại; quản lý hồ sơ sức khỏe NLĐ, hồ sơ sức khỏe của người bị BNN (nếu có);

e) Phối hợp với bộ phận an toàn, vệ sinh lao động thực hiện các nhiệm vụ có liên quan quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật này.

3. Người làm công tác y tế, bộ phận y tế có quyền sau đây:

a) Yêu cầu người phụ trách bộ phận sản xuất ra lệnh đình chỉ công việc hoặc có thể quyết định việc tạm đình chỉ công việc trong trường hợp khẩn cấp khi phát hiện các dấu hiệu vi phạm hoặc các nguy cơ gây ảnh hưởng sức khỏe, bệnh tật, ốm đau cho NLĐ, đồng thời phải báo cáo NSDLĐ về tình trạng này; quản lý trang thiết bị y tế, thuốc phục vụ SCCC tại nơi làm việc; hướng dẫn SCCC cho NLĐ tại cơ sở;

b) Đình chỉ việc sử dụng các chất không bảo đảm quy định về an toàn, vệ sinh lao động;

c) Được NSDLĐ bố trí thời gian tham gia các cuộc họp, hội nghị và giao dịch với cơ quan y tế địa phương hoặc y tế bộ, ngành để nâng cao nghiệp vụ và phối hợp công tác.

4. Người làm công tác y tế ở cơ sở phải có trình độ chuyên môn về y tế và chứng chỉ chứng nhận chuyên môn về y tế lao động.

5. Trường hợp cơ sở không bố trí được người làm công tác y tế hoặc không thành lập được bộ phận y tế theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều này thì phải có hợp đồng với cơ sở KBCB đủ năng lực theo quy định của Bộ trưởng BYT để thực hiện các nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe NLĐ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định về quản lý VSLĐ

Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30/6/2016 hướng dẫn quản lý VSLĐ, sức khỏe NLĐ:

- Hướng dẫn các nội dung về quản lý vệ sinh lao động;
- Quản lý sức khỏe người lao động;
- Hoạt động sơ cứu, cấp cứu và huấn luyện sơ cứu, cấp cứu tại nơi làm việc;
- Hướng dẫn chế độ báo cáo, quản lý hồ sơ vệ sinh lao động, sức khỏe người lao động và sơ cứu, cấp cứu tại nơi làm việc

3. Quy định về Bệnh nghề nghiệp

- *Thông tư số 15/2016/TT-BYT ngày 15/5/2016 của BYT quy định danh mục bệnh nghề nghiệp được hưởng bảo hiểm xã hội:*
 - Danh mục: 34 BNN
 - Hướng dẫn chẩn đoán, giám định từng bệnh nghề nghiệp.
 - Nguyên tắc chẩn đoán, điều trị, dự phòng đối với người lao động bị mắc bệnh nghề nghiệp:
 1. Người lao động sau khi được chẩn đoán mắc bệnh nghề nghiệp cần được: Hạn chế tiếp xúc yếu tố có hại gây bệnh nghề nghiệp đó; Điều trị theo phác đồ của Bộ Y tế. Đối với nhóm bệnh nhiễm độc nghề nghiệp phải được thải độc, giải độc kịp thời; Điều dưỡng, phục hồi chức năng và giám định mức suy giảm khả năng lao động để hưởng chế độ bảo hiểm theo quy định.
 2. Một số bệnh nghề nghiệp không có khả năng điều trị ổn định cần chuyển khám giám định ngay.
 3. Tiêu chí xác định bệnh nghề nghiệp.

Danh mục 35 BNN được bảo hiểm tại VN

- *Nhóm I: Các loại bệnh bụi phổi và phế quản:*
- 1. Bệnh bụi phổi silic nghề nghiệp
- 2. Bệnh bụi phổi amiăng nghề nghiệp
- 3. Bệnh bụi phổi bông nghề nghiệp
- 4. Bệnh bụi phổi talc nghề nghiệp
- 5. Bệnh bụi phổi than nghề nghiệp
- 6. Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp
- 7. Bệnh hen nghề nghiệp

- ***Nhóm II: Các bệnh nhiễm độc nghề nghiệp***
- 8. Bệnh nhiễm độc chì nghề nghiệp
- 9. Bệnh nhiễm độc nghề nghiệp do benzen và đồng đẳng
- 10. Bệnh nhiễm độc thủy ngân nghề nghiệp
- 11. Bệnh nhiễm độc mangan nghề nghiệp
- 12. Bệnh nhiễm độc trinitrotoluen nghề nghiệp
- 13. Bệnh nhiễm độc asen nghề nghiệp
- 14. Bệnh nhiễm độc hóa chất bảo vệ thực vật nghề nghiệp
- 15. Bệnh nhiễm độc nicotin nghề nghiệp
- 16. Bệnh nhiễm độc cacbon monoxit nghề nghiệp
- 17. Bệnh nhiễm độc cadimi nghề nghiệp

Nhóm III: Các BNN do yếu tố vật lý

- 18. Bệnh điếc nghề nghiệp do tiếng ồn
- 19. Bệnh giảm áp nghề nghiệp
- 20. Bệnh nghề nghiệp do rung toàn thân
- 21. Bệnh nghề nghiệp do rung cục bộ
- 22. Bệnh phóng xạ nghề nghiệp
- 23. Bệnh đục thể thủy tinh nghề nghiệp

- ***Nhóm IV: Các bệnh da nghề nghiệp***
- 24. Bệnh nốt dầu nghề nghiệp
- 25. Bệnh sạm da nghề nghiệp
- 26. Bệnh viêm da tiếp xúc nghề nghiệp do crôm
- 27. Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài
- 28. Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc với cao su tự nhiên, hóa chất phụ gia cao su

- ***Nhóm V: Các bệnh nhiễm khuẩn nghề nghiệp***
- 29. Bệnh Leptospira nghề nghiệp.
- 30. Bệnh viêm gan vi rút B nghề nghiệp.
- 31. Bệnh lao nghề nghiệp.
- 32. Nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp.
- 33. Bệnh viêm gan vi rút C nghề nghiệp.
- 35. Bệnh COVID-19 nghề nghiệp (Thông tư 02/2023/TT-BYT)
- ***Nhóm 6. Bệnh ung thư nghề nghiệp***
- 34. Bệnh ung thư trung biểu mô nghề nghiệp.

Thông tư số 02/2023/TT-BYT ngày 09/02/2023 của Bộ Y tế ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [15/2016/TT-BYT](#) ngày 15/5/2016 của Bộ Y tế quy định về BNN được hưởng bảo hiểm xã hội.

**Bổ sung “Bệnh COVID-19 nghề nghiệp vào
Danh mục BNN được hưởng BHXH**

Thông tư 28/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016 hướng dẫn quản lý bệnh nghề nghiệp

Thông tư hướng dẫn về hồ sơ, nội dung khám sức khỏe trước khi bố trí làm việc, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp cho người lao động, khám định kỳ cho người lao động mắc bệnh nghề nghiệp, điều tra bệnh nghề nghiệp và chế độ báo cáo.

NLĐ tiếp xúc với các yếu tố có hại có khả năng mắc bệnh nghề nghiệp hoặc làm các nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm kể cả người học nghề, tập nghề,

4. Tai nạn lao động

- Thông tư số 28/2021/TT-BLĐTBH ngày 28/12/2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về chế độ đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (Thay thế TT 04/2015).
- Thông tư số 13/2020/TT-BLĐTBXH ngày 27/11/2020 hướng dẫn thu thập, lưu trữ, tổng hợp, cung cấp, công bố, đánh giá về tình hình TNLĐ và sự cố kỹ thuật gây mất ATVSLĐ nghiêm trọng.

5. Lao động nữ, lao động chưa thành niên

- Thông tư 10/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ LĐTBXH quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về nội dung của **hợp đồng lao động, Hội đồng thương lượng tập thể và nghề, công việc có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh sản, nuôi con**
- Thông tư số 09/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ LĐTBXH quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của bộ luật lao động về lao động chưa thành niên

6. Nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm: *Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ LĐTBXH ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (thay thế các Thông tư Quyết định:*

- Quyết định số 1453/LĐTBXH-QĐ ngày 13/10/1995;
- **Quyết định số 915/LĐTBXH-QĐ (30/7/1995);**
- Quyết định số 1629/LĐTBXH-QĐ (26/12/1996) của Bộ LĐTBXH ban hành danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;
- Thông tư số 36/2012/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2012 ban hành bổ sung danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm).

7. Danh mục công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động (*Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BLĐTBXH ngày 20/8/2020 của Bộ LĐTBXH*).

- Có 32 công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ.

- **Ngành y tế:**

1. Chế tạo, lắp ráp, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, tháo dỡ, kiểm tra, kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, giám sát hoạt động máy, thiết bị thuộc Danh mục máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ do Bộ LĐTBXH ban hành.

9. Công việc tiếp xúc bức xạ ion hóa, phóng xạ, hạt nhân; vận hành máy soi, chiếu, chụp có sử dụng bức xạ hạt nhân, điện từ trường.

22. Khám, chữa bệnh; chăm sóc người khuyết tật, người bệnh; giải phẫu bệnh, giám định pháp y, xét nghiệm vi sinh vật; các công việc trong lĩnh vực dược phẩm.

8. Bồi dưỡng độc hại nguy hiểm bằng hiện vật

Thông tư số 24/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định việc bồi dưỡng bằng hiện vật đối với người lao động làm việc trong điều kiện có yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại.

MỨC BỒI DƯỠNG BẰNG HIỆN VẬT

1. Bồi dưỡng bằng hiện vật được tính theo định suất hàng ngày và có giá trị bằng tiền theo các mức bồi dưỡng sau:

- a) Mức 1: 13.000 đồng;
- b) Mức 2: 20.000 đồng;
- c) Mức 3: 26.000 đồng;
- d) Mức 4: 32.000 đồng.

2. Đối với người lao động đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 3 Thông tư này, mức bồi dưỡng cụ thể theo từng nghề, công việc được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và được áp dụng theo thời gian làm việc tương ứng như sau:

- a) Nếu làm việc từ 50% thời giờ làm việc bình thường trở lên của ngày làm việc thì được hưởng cả định suất bồi dưỡng;
- b) Nếu làm dưới 50% thời giờ làm việc bình thường của ngày làm việc thì được hưởng nửa định suất bồi dưỡng;
- c) Trong trường hợp người lao động làm thêm giờ, định suất bồi dưỡng bằng hiện vật được tăng lên tương ứng với số giờ làm thêm theo nguyên tắc trên.

TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

1. Phải áp dụng các biện pháp kỹ thuật, tăng cường các thiết bị ATVSLĐ để cải thiện điều kiện lao động; khi chưa thể khắc phục được hết các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại thì phải tổ chức bồi dưỡng bằng hiện vật cho NLĐ để ngăn ngừa bệnh tật và bảo đảm sức khỏe cho NLĐ.

2. Căn cứ vào kết quả đánh giá các điều kiện theo quy định tại Điều 3 của Thông tư này để xác định mức bồi dưỡng bằng hiện vật tương ứng cho từng nghề, công việc cụ thể theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Đối với các nghề, công việc có điều kiện lao động phức tạp mà chưa thể xác định ngay mức bồi dưỡng bằng hiện vật theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, NSDLĐ phải tổng hợp các chức danh nghề, công việc đề nghị bồi dưỡng bằng hiện vật gửi bộ, ngành hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc TW tổng hợp và có ý kiến gửi Bộ LĐTBXH xem xét, quyết định mức bồi dưỡng.

3. Khi áp dụng các biện pháp để cải thiện điều kiện lao động hoặc khi điều kiện lao động thay đổi thì phải căn cứ vào kết quả mới về điều kiện lao động để điều chỉnh các mức bồi dưỡng đúng theo quy định tại Điều 3 và Điều 4 của Thông tư này. Thường xuyên tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật, phổ biến nội dung Thông tư này đến người lao động.

4. Chỉ đạo bộ phận y tế cơ sở hoặc tham vấn ý kiến của chuyên gia về dinh dưỡng để xây dựng cơ cấu hiện vật dùng để bồi dưỡng phù hợp với việc thải độc, tăng cường sức đề kháng của cơ thể tương ứng với các mức bồi dưỡng, đồng thời phù hợp với từng vị trí việc làm, từng công việc cụ thể và sức khỏe của NLĐ.

5. Nghiêm túc tổ chức việc bồi dưỡng bằng hiện vật, bảo đảm cho người lao động được hưởng đầy đủ, đúng chế độ theo quy định tại Thông tư này.

BẢNG XÁC ĐỊNH MỨC BỒI DƯỠNG BẰNG HIỆN VẬT THEO ĐẶC ĐIỂM ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG

T T	Điều kiện lao động	Chỉ tiêu về điều kiện lao động	Mức bồi dưỡng
1	Loại IV (Nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm)	Có ít nhất 01 yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại không đạt tiêu chuẩn vệ sinh cho phép theo quy định của Bộ Y tế hoặc có ít nhất 01 chỉ tiêu về điều kiện lao động thuộc số thứ tự 10.1 Mục A, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 29/2021/TT-BLĐTBXH xếp từ thang điểm 4 trở lên.	Mức 1
		Có ít nhất 02 yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại không đạt tiêu chuẩn vệ sinh cho phép theo quy định của Bộ Y tế.	Mức 2
		Có ít nhất 01 yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại không đạt tiêu chuẩn vệ sinh cho phép theo quy định của Bộ Y tế đồng thời có ít nhất 01 chỉ tiêu về điều kiện lao động thuộc số thứ tự 10.1 Mục A, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 29/2021/TT-BLĐTBXH xếp từ thang điểm 4 trở lên.	Mức 2
2	Loại V (Nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm)	Có ít nhất 01 yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại không đạt tiêu chuẩn vệ sinh cho phép theo quy định của Bộ Y tế hoặc có ít nhất 01 chỉ tiêu về điều kiện lao động thuộc số thứ tự 10.1 Mục A, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 29/2021/TT-BLĐTBXH xếp từ thang điểm 4 trở lên.	Mức 2
		Có ít nhất 02 yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại không đạt tiêu chuẩn vệ sinh cho phép theo quy định của Bộ Y tế.	Mức 3
		Có ít nhất 01 yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại không đạt tiêu chuẩn vệ sinh cho phép theo quy định của Bộ Y tế đồng thời có ít nhất 01 chỉ tiêu về điều kiện lao động thuộc số thứ tự 10.1 Mục A, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 29/2021/TT-BLĐTBXH xếp từ thang điểm 4 trở lên.	
3	Loại VI (Nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm)	Có ít nhất 01 yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại không đạt tiêu chuẩn vệ sinh cho phép theo quy định của Bộ Y tế hoặc có ít nhất 01 chỉ tiêu về điều kiện lao động thuộc số thứ tự 10.1 Mục A, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 29/2021/TT-BLĐTBXH xếp từ thang điểm 4 trở lên.	Mức 3
		Đảm bảo 02 điều kiện sau: - Có ít nhất 01 yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại không đạt tiêu chuẩn vệ sinh cho phép theo quy định của Bộ Y tế hoặc có ít nhất 01 chỉ tiêu về điều kiện lao động thuộc số thứ tự 10.1 Mục A, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 29/2021/TT-BLĐTBXH xếp từ thang điểm 4 trở lên; - Có ít nhất 01 chỉ tiêu về điều kiện lao động thuộc từ số thứ tự 02 đến số thứ tự thứ 09 Mục A, Phụ lục I Thông tư số 29/2021/TT-BLĐTBXH xếp thang điểm 5 trở lên.	Mức 4

9. Tiêu chuẩn VSLĐ, tiêu chuẩn SK và khám SK

- Thông tư từ 21-27/TT-BYT ngày 30/6/2016 của Bộ Y tế ban hành QCVN về 7 yếu tố vật lý; Thông tư 02/2019/TT-BYT ngày 21/3/2019 của BYT ban hành QCVN về bụi, giá trị cho phép tại nơi làm việc; Thông tư 10/2019/TT-BYT ngày 10/6/2019 của BYT ban hành QCVN - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT (10/10/2002) ban hành 21 tiêu chuẩn VSLĐ, 05 nguyên tắc và 07 thông số VSLĐ.
- Thông tư số 14/2013/TT-BYT hướng dẫn khám sức khỏe.
- Quyết định 1613/QĐ-BYT ngày 15/8/1997 của Bộ Y tế ban hành tiêu chuẩn phân loại sức khỏe để khám tuyển, khám sức khỏe định kỳ cho người lao động.

10. Huấn luyện về ATLĐ, VSLĐ

- Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật ATVSLĐ về hoạt động kiểm định kỹ thuật ATLĐ, huấn luyện ATVSLĐ và QTMTLĐ.

CÔNG TÁC HUẤN LUYỆN AN TOÀN LAO ĐỘNG, VSLĐ

(Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ)

1. Đối tượng: Nhóm 1: Người sử dụng lao động; Nhóm 2: người làm công tác ATVSLĐ; Nhóm 3: người vận hành máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về ATLĐ, Nhóm 4: người lao động (kể cả người học nghề, tập nghề), nhóm 5: Người làm công tác y tế, Nhóm 6: An toàn, vệ sinh viên .

2. Nội dung huấn luyện:

- Hệ thống các VBQPPL về công tác ATVSLĐ
- Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng lao động và NLĐ; nội quy ATLĐ-VSLĐ; ĐKLĐ, các yếu tố nguy hiểm, độc hại gây TNLĐ, BNN; cách xử lý tình huống và các phương pháp sơ cấp cứu; các biện pháp CTĐKLĐ.
- Những quy định cụ thể về ATLĐ, VSLĐ: đặc điểm SX, quy trình làm việc và các quy định về an toàn, các yếu tố nguy hiểm có hại và biện pháp phòng ngừa.

3. Thời gian huấn luyện lần đầu: nhóm 1,4 là 16 giờ; nhóm 2 là 48 giờ, nhóm 3 là 24 giờ, nhóm 5 là 16 giờ, nhóm 6 là 20 giờ.

4. Kinh phí: do người sử dụng lao động chịu.

11. Các máy móc, thiết bị, các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về ATLĐ

- *Thông tư số 36/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành Danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động (dân sự 45, Quân sự 45, Công an 15)*
- Thông tư số 54/2016/TT-LĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ LĐTBXH ban hành danh 30 quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về ATLĐ (***đối với nồi hấp áp lực có thời gian sử dụng dưới 12 năm thì thời gian kiểm định định kỳ là 2 năm/01 lần; trên 12 năm là 01 năm/01 lần; thang máy điện chở người sử dụng dưới 20 năm thời gian KĐĐK là 3 năm; Đường dẫn khí y tế sử dụng dưới 12 năm thời gian KĐĐK là 3 năm***).

14. Trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân:

Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022 quy định về chế độ trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động.

TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

1. Căn cứ vào quy định về trang cấp PTBV CN và thời hạn sử dụng PTBV CN đã được quyết định, hằng năm, NSDLĐ tham khảo ý kiến của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở để lập kế hoạch mua sắm (bao gồm cả dự phòng), trang cấp PTBV CN cho người lao động.
2. Kiểm tra chất lượng PTBV CN trước khi trang cấp, trong quá trình sử dụng. Trường hợp cấp phát cho người đại diện ở tổ đội, phân xưởng nơi NLĐ làm việc thì phải tổ chức kiểm tra, giám sát việc giao nhận PTBV CN cho người lao động.

PHỤ LỤC 2

Tên đơn vị:

SỔ THEO DÕI CẤP PHÁT PHƯƠNG TIỆN BẢO VỆ CÁ NHÂN NĂM

T T	Họ và tên người nhận	Bộ phận, nơi làm việc	Tên, loại	Số lượng	Ngày nhận	Ghi chú	Ký nhận
1							
2							
3							
...							
	NGƯỜI THỰC HIỆN CẤP PHÁT (Ký tên)			THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ (Ký tên, đóng dấu)			

15. Thời gian lao động, nghỉ ngơi, chế độ cho NLĐ

- Nghị định 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động và quan hệ lao động (*thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, ...*);
- Thông tư 05, 06, 07/2005/TT-BNV (05/01/2005) của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp độc hại nguy hiểm, chế độ phụ cấp trách nhiệm và phụ cấp lưu động đối với cán bộ, công chức, viên chức.
- Thông tư LT 08/2005/TTLT-BNV-BTC (25/01/2005) hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương vào ban đêm, làm thêm giờ đối với cán bộ, công chức, viên chức.
- Nghị định 34/2012/NĐ-CP (15/4/2012) về phụ cấp công vụ cho cán bộ, công chức.
- QĐ 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 của Thủ tướng CP quy định chế độ thường trực 24/24h, phẫu thuật, thủ thuật.
- Nghị định 56/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ quy định về phụ cấp ưu đãi nghề

NGHỊ ĐỊNH 12/2022/NĐ-CP ngày 17/01/2022
QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH
TRONG LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, BẢO HIỂM XÃ
HỘI, NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC
Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG

Điều 18. Vi phạm quy định về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với NSDLĐ có một trong các hành vi sau đây:

a) Không bảo đảm cho NLĐ nghỉ việc riêng hoặc nghỉ không hưởng lương theo quy định của pháp luật;

b) Không thông báo bằng văn bản cho Sở LĐTBXH nơi tổ chức làm thêm giờ và nơi đặt trụ sở chính về việc tổ chức làm thêm giờ từ trên 200 giờ đến 300 giờ trong một năm.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với NSDLĐ có hành vi vi phạm quy định của pháp luật về nghỉ hằng tuần hoặc nghỉ hằng năm hoặc nghỉ lễ, tết.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với NSDLĐ có một trong các hành vi sau đây:

a) Thực hiện thời giờ làm việc bình thường quá số giờ làm việc theo quy định của pháp luật;

b) Huy động NLĐ làm thêm giờ mà không được sự đồng ý của NLĐ, trừ trường hợp theo quy định tại Điều 108 của Bộ luật Lao động.

4. Phạt tiền đối với NSDLĐ khi có một trong các hành vi: không đảm bảo cho NLĐ nghỉ trong giờ làm việc hoặc nghỉ chuyển ca theo quy định của pháp luật; huy động NLĐ làm thêm giờ vượt quá số giờ theo quy định của pháp luật theo một trong các mức sau đây:

a) Từ 5.000.000 đến 10.000.000 đồng đối với vi phạm từ 01 người đến 10 NLĐ;

b) Từ 10.000.000 đến 20.000.000 đồng đối với vi phạm từ 11 người đến 50 NLĐ;

c) Từ 20.000.000 đến 40.000.000 đồng đối với vi phạm từ 51 người đến 100 NLĐ;

d) Từ 40.000.000 đến 60.000.000 đồng đối với vi phạm từ 101 người đến 300 NLĐ;

đ) Từ 60.000.000 đến 75.000.000 đồng đối với vi phạm từ 301 NLĐ trở lên.

Điều 20. Vi phạm quy định về báo cáo công tác an toàn, vệ sinh lao động

1. Phạt tiền từ 500.000 đến 1.000.000 đồng đối với NLĐ có hành vi không báo cáo kịp thời với người có trách nhiệm khi phát hiện nguy cơ xảy ra sự cố kỹ thuật gây mất ATVSLĐ, TNLĐ hoặc BNN.
2. Phạt tiền từ 1.000.000 đến 3.000.000 đồng đối với NSDLĐ có hành vi không báo cáo hoặc báo cáo không đúng thời hạn về công tác ATVSLĐ theo quy định của pháp luật.
3. Phạt tiền từ 5.000.000 đến 10.000.000 đồng đối với NSDLĐ có một trong các hành vi: không thống kê TNLĐ; không báo cáo định kỳ hoặc báo cáo không đầy đủ hoặc báo cáo không chính xác hoặc báo cáo không đúng thời hạn về TNLĐ, BNN; không báo cáo định kỳ hoặc báo cáo không đầy đủ hoặc báo cáo không chính xác hoặc báo cáo không đúng thời hạn về sự cố kỹ thuật gây mất ATVSLĐ nghiêm trọng theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Vi phạm quy định về các biện pháp đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động

1. Phạt tiền từ 500.000 đến 1.000.000 đồng đối với NSDLĐ có hành vi không lập hồ sơ VSMTLĐ đối với các yếu tố có hại, phòng chống BNN theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đến 10.000.000 đồng đối với NSDLĐ có một trong các hành vi sau đây:

a) Không xây dựng, ban hành hoặc không tổ chức thực hiện kế hoạch, nội quy, quy trình bảo đảm ATVSLĐ tại nơi làm việc hoặc khi xây dựng không lấy ý kiến BCH CĐCS;

b) Không bố trí bộ phận hoặc người làm công tác ATVSLĐ hoặc bố trí người làm công tác ATVSLĐ nhưng người đó không đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật; không bố trí bộ phận hoặc người làm công tác y tế hoặc không ký hợp đồng với cơ sở KBCB đủ năng lực theo quy định hoặc bố trí người làm công tác y tế nhưng người đó không đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;

c) Không bố trí đủ lực lượng SCCC tại nơi làm việc theo quy định;

d) Không tổ chức huấn luyện cho lực lượng SCCC tại nơi làm việc hoặc tổ chức huấn luyện nhưng không đảm bảo theo quy định.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đến 25.000.000 đồng đối với NSDLĐ có một trong các hành vi sau đây:

a) Không định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng máy, thiết bị, nhà xưởng, kho tàng theo quy định;

b) Không trang bị các thiết bị ATVSLĐ tại nơi làm việc theo quy định;

c) Không xây dựng, ban hành kế hoạch xử lý sự cố hoặc ứng cứu khẩn cấp tại nơi làm việc;

d) Không lập phương án về các biện pháp bảo đảm ATVSLĐ đối với nơi làm việc của NLĐ khi xây dựng mới, mở rộng hoặc cải tạo các công trình, cơ sở để sản xuất, sử dụng, bảo quản, lưu giữ các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động;

đ) Không điều tra TNLĐ thuộc trách nhiệm theo quy định của pháp luật; không khai báo hoặc khai báo không kịp thời hoặc khai báo sai sự thật về TNLĐ; không khai báo hoặc khai báo không kịp thời hoặc khai báo sai sự thật sự cố kỹ thuật gây mất ATVSLĐ nghiêm trọng;

e) Không bảo đảm đủ buồng tắm, buồng vệ sinh phù hợp tại nơi làm việc theo quy định của pháp luật;

g) Không trang bị phương tiện kỹ thuật, y tế để đảm bảo ứng cứu, sơ cứu kịp thời khi xảy ra sự cố kỹ thuật gây mất ATVSLĐ nghiêm trọng hoặc gây tai nạn lao động.

4. Phạt tiền đối với NSDLĐ có hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các chế độ BHXH và chăm sóc sức khỏe đối với NLĐ làm nghề, công việc NNĐHNH và nghề, công việc đặc biệt NNĐHNH theo quy định của pháp luật theo một trong các mức sau đây:

- a) Từ 5.000.000 đến 10.000.000 đồng đối với vi phạm từ 01 người đến 10 NLĐ;
- b) Từ 10.000.000 đến 20.000.000 đồng đối với vi phạm từ 11 người đến 50 NLĐ;
- c) Từ 20.000.000 đến 40.000.000 đồng đối với vi phạm từ 51 người đến 100 NLĐ;
- d) Từ 40.000.000 đến 60.000.000 đồng đối với vi phạm từ 101 người đến 300 NLĐ;
- đ) Từ 60.000.000 đến 75.000.000 đồng đối với vi phạm từ 301 NLĐ trở lên.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đến 70.000.000 đồng đối với NSDLĐ có hành vi không thực hiện đánh giá, phân loại lao động theo điều kiện lao động đối với nghề, công việc NNĐHNH và đặc biệt NNĐHNH để thực hiện chế độ cho NLĐ quy định tại khoản 3 Điều 22 của Luật ATVSLĐ.

Điều 22. Vi phạm quy định về phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

1. Phạt tiền từ 500.000 đến 1.000.000 đồng đối với NLĐ có một trong các hành vi sau đây:

- a) Không sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân đã được trang cấp;
- b) Không tham gia cấp cứu và khắc phục sự cố, TNLĐ khi có lệnh của NSDLĐ hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đến 3.000.000 đồng khi vi phạm với mỗi NLĐ nhưng tối đa không quá 75.000.000 đồng đối với NSDLĐ có hành vi không tổ chức khám sức khỏe định kỳ hoặc khám phát hiện BNN cho NLĐ.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đến 10.000.000 đồng khi vi phạm với mỗi NLĐ nhưng tối đa không quá 75.000.000 đồng đối với NSDLĐ có hành vi không tổ chức khám sức khỏe cho NLĐ trước khi chuyển sang làm nghề, công việc NNĐHNH hơn hoặc sau khi bị TNLĐ, BNN đã phục hồi sức khỏe, tiếp tục trở lại làm việc, trừ trường hợp đã được Hội đồng giám định y khoa khám giám định mức suy giảm khả năng lao động.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đến 15.000.000 đồng khi vi phạm đối với mỗi NLĐ nhưng tối đa không quá 75.000.000 đồng đối với NSDLĐ có một trong các hành vi sau đây:

- a) Không điều trị, điều dưỡng, phục hồi chức năng cho NLĐ mắc BNN hoặc TNLĐ;
- b) Không bố trí công việc phù hợp với sức khỏe NLĐ bị BNN hoặc bị TNLĐ theo kết luận của Hội đồng giám định y khoa.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đến 15.000.000 đồng đối với NSDLĐ có một trong các hành vi sau đây:

- a) Không thông tin cho NLĐ về một trong các nội dung sau: tình hình TNLĐ, BNN; các yếu tố nguy hiểm, có hại; các biện pháp đảm bảo ATVSLĐ tại nơi làm việc;
- b) Không tổ chức nhận diện, đánh giá các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc;
- c) Không có biển cảnh báo, bảng chỉ dẫn bằng tiếng Việt và ngôn ngữ phổ biến của NLĐ về ATVSLĐ đối với máy, thiết bị, vật tư và chất có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ tại nơi làm việc, nơi lưu giữ, bảo quản, sử dụng và đặt ở vị trí dễ đọc, dễ thấy.

6. Phạt tiền từ 15.000.000 đến 20.000.000 đồng đối với NSDLĐ có hành vi không xây dựng kế hoạch và triển khai, tổng hợp đánh giá nguy cơ rủi ro về ATVSLĐ đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh có nguy cơ cao về TNLĐ, BNN.

7. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với NSDLĐ có một trong các hành vi sau đây:

- a) Không thực hiện ngay những biện pháp khắc phục hoặc ngừng hoạt động của máy, thiết bị, nơi làm việc có nguy cơ gây TNLĐ, BNN;
- b) Không thực hiện các biện pháp khử độc, khử trùng cho NLĐ làm việc ở nơi có yếu tố gây nhiễm độc, nhiễm trùng;
- c) Không tổ chức xử lý sự cố, ứng cứu khẩn cấp khi phát hiện nguy cơ hoặc khi xảy ra TNLĐ, sự cố kỹ thuật gây mất ATVSLĐ tại nơi làm việc vượt ra khỏi khả năng kiểm soát của NSDLĐ.

8. Phạt tiền đối với NSDLĐ có một trong các hành vi: Không trang cấp hoặc trang cấp không đầy đủ PTBV CN hoặc có trang cấp nhưng không đạt chất lượng theo quy định; không thực hiện chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật hoặc bồi dưỡng bằng hiện vật thấp hơn mức theo quy định; trả tiền thay cho bồi dưỡng bằng hiện vật cho NLĐ làm việc trong điều kiện có yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại theo một trong các mức sau đây:

- a) Từ 3.000.000 đến 6.000.000 đồng đối với vi phạm từ 01 người đến 10 NLĐ;
- b) Từ 6.000.000 đến 10.000.000 đồng đối với vi phạm từ 11 người đến 50 NLĐ;
- c) Từ 10.000.000 đến 15.000.000 đồng đối với vi phạm từ 51 người đến 100 NLĐ;
- d) Từ 15.000.000 đến 20.000.000 đồng đối với vi phạm từ 101 người đến 300 NLĐ;
- đ) Từ 20.000.000 đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm từ 301 NLĐ trở lên

9. Phạt tiền từ 25.000.000 đến 40.000.000 đồng đối với NSDLĐ có hành vi vi phạm QCVN về ATVSLĐ (trừ hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều này, Điều 24 Nghị định này).

10. Phạt tiền từ 30.000.000 đến 40.000.000 đồng đối với NSDLĐ có một trong các hành vi sau đây:

a) Buộc NLĐ phải làm việc khi có nguy cơ xảy ra TNLĐ đe dọa nghiêm trọng sức khỏe, tính mạng của họ không đúng quy định của pháp luật;

b) Buộc NLĐ không được rời khỏi nơi làm việc khi có nguy cơ xảy ra TNLĐ đe dọa nghiêm trọng sức khỏe, tính mạng của họ không đúng quy định của pháp luật;

c) Buộc NLĐ tiếp tục làm việc khi các nguy cơ xảy ra TNLĐ đe dọa nghiêm trọng sức khỏe, tính mạng của họ chưa được khắc phục không đúng quy định của pháp luật.

Điều 23. Vi phạm quy định về trách nhiệm của NSDLĐ đối với TNLĐ, BNN

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng khi vi phạm đối với mỗi NLĐ nhưng tối đa không quá 75.000.000 đồng đối với NSDLĐ có một trong các hành vi sau đây:

- a) Không kịp thời sơ cứu hoặc cấp cứu cho NLĐ bị TNLĐ;
- b) Không thanh toán phần chi phí đồng chi trả hoặc những chi phí không nằm trong danh mục do BHYT chi trả đối với NLĐ bị TNLĐ, BNN tham gia BHYT;
- c) Không tạm ứng chi phí sơ cứu, chi phí cấp cứu hoặc không thanh toán toàn bộ chi phí y tế từ khi sơ cứu, cấp cứu đến khi điều trị ổn định đối với NLĐ bị TNLĐ, BNN không tham gia BHYT;
- d) Không giới thiệu NLĐ bị TNLĐ, BNN được giám định y khoa, xác định mức độ suy giảm khả năng lao động, được điều trị, điều dưỡng phục hồi chức năng lao động theo quy định của pháp luật;
- đ) Không trả phí khám giám định mức suy giảm khả năng lao động thuộc trách nhiệm của NSDLĐ theo quy định của pháp luật;
- e) Không thực hiện hoặc thực hiện không đủ hoặc thực hiện không đúng thời hạn việc bồi thường hoặc chế độ trợ cấp cho NLĐ bị TNLĐ, BNN theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền đối với NSDLĐ khi có một trong các hành vi: phân biệt đối xử vì lý do NLĐ từ chối làm công việc hoặc rời bỏ nơi làm việc khi thấy rõ có nguy cơ xảy ra TNLĐ đe dọa nghiêm trọng tính mạng hoặc sức khỏe của mình; phân biệt đối xử vì lý do đã thực hiện công việc, nhiệm vụ bảo đảm ATVSLĐ tại cơ sở của người làm công tác ATVSLĐ, an toàn, vệ sinh viên, người làm công tác y tế theo một trong các mức sau đây:

- a) Từ 5.000.000 đến 10.000.000 đồng đối với vi phạm từ 01 người đến 10 NLĐ;
- b) Từ 10.000.000 đến 20.000.000 đồng đối với vi phạm từ 11 người đến 50 NLĐ;
- c) Từ 20.000.000 đến 30.000.000 đồng đối với vi phạm từ 51 người đến 100 NLĐ;
- d) Từ 30.000.000 đến 40.000.000 đồng đối với vi phạm từ 101 người đến 300 NLĐ;
- đ) Từ 40.000.000 đến 50.000.000 đồng đối với vi phạm từ 301 NLĐ trở lên.

**XIN TRÂN TRỌNG
CẢM ƠN.**